

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

oo0oo

**QUÝ III NĂM 2016**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>695 958 806 883</b>	<b>682 381 425 335</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63 071 971 421</b>	<b>130 392 029 221</b>
1. Tiền	111		1 766 832 603	3 205 473 336
2. Các khoản tương đương tiền	112		61 305 138 818	127 186 555 885
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>459 823 572 805</b>	<b>441 352 656 116</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		459 823 572 805	441 352 656 116
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>165 551 435 241</b>	<b>101 034 803 329</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93 705 049 678	49 037 474 137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 079 907 188	120 377 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		69 022 612 940	52 684 687 646
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(256 134 565)	(807 735 954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7 511 827 416</b>	<b>7 376 738 563</b>
1. Hàng tồn kho	141		7 511 827 416	7 376 738 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>2 225 198 106</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			75 465 262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2 149 732 844
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>525 911 667 713</b>	<b>659 890 617 411</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
	<b>220</b>		<b>220 728 578 195</b>	<b>307 859 430 486</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>				
1. Tài sản cố định hữu hình	221		205 329 775 400	292 073 390 190
- Nguyên giá	222		1 971 299 472 620	1 977 402 618 599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 765 969 697 220)	(1 685 329 228 409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15 398 802 795	15 786 040 296
- Nguyên giá	228		17 417 750 910	17 417 750 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 018 948 115)	(1 631 710 614)
	<b>230</b>			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>				
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
	<b>240</b>		<b>1 682 982 134</b>	<b>1 128 628 795</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 682 982 134	1 128 628 795
	<b>250</b>		<b>300 781 213 831</b>	<b>348 170 084 318</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22 800 000 000	17 800 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59 013 216 169)	(17 308 595 704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10 684 250 022
	<b>260</b>		<b>2 718 893 553</b>	<b>2 732 473 812</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 718 893 553	2 732 473 812
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 221 870 474 596</b>	<b>1 342 272 042 746</b>




1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>299 406 761 137</b>	<b>306 468 987 026</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>106 189 147 669</b>	<b>100 729 793 808</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		537 570 105	1 553 056 770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184 138 000	18 438 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		23 782 654 074	12 339 228 839
4. Phải trả người lao động	314		8 112 397 729	17 274 436 151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		804 000 636	5 089 339 351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6 807 127 602	7 352 774 874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51 300 000 000	45 350 025 691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		14 661 259 523	11 752 494 132
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
	<b>330</b>		<b>193 217 613 468</b>	<b>205 739 193 218</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>				
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		189 579 000 000	202 079 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 895 461 625	1 917 041 375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1 743 151 843	1 743 151 843
	<b>400</b>		<b>922 463 713 459</b>	<b>1 035 803 055 720</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>922 463 713 459</b>	<b>1 035 803 055 720</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>922 463 713 459</b>	<b>1 035 803 055 720</b>



1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90 688 965 210	70 688 965 210
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75 320 380 158	208 659 722 419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26 919 870 972	208 659 722 419
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48 400 509 186	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 221 870 474 596</b>	<b>1 342 272 042 746</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 HUỖNH VĂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
 NGUYỄN THANH PHÚ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121 901 557 843	145 562 202 377	287 068 606 728	460 070 373 127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		121 901 557 843	145 562 202 377	287 068 606 728	460 070 373 127
4. Giá vốn hàng bán	11		51 805 783 464	67 471 314 011	151 487 227 509	199 500 484 963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		70 095 774 379	78 090 888 366	135 581 379 219	260 569 888 164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		315 055 058	1 078 388 292	20 274 242 499	14 346 522 754
7. Chi phí tài chính	22		5 623 664 295	5 451 986 571	58 569 245 914	16 638 335 739
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 623 664 295	5 451 986 571	16 864 625 449	16 638 335 739
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 308 274 115	8 419 887 312	12 213 178 062	28 799 715 899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		60 478 891 027	65 297 402 775	85 073 197 742	229 478 359 280
11. Thu nhập khác	31		21 745 456	102 331 818	812 654 547	107 786 364
12. Chi phí khác	32			35 914 000	8 724 000	38 414 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21 745 456	66 417 818	803 930 547	69 372 364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		60 500 636 483	65 363 820 593	85 877 128 289	229 547 731 644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12 100 127 297	14 379 943 453	16 397 470 550	50 536 439 884



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48 400 509 186	50 983 877 140	69 479 657 739	179 011 291 760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 14... tháng 10... năm 2016..

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 HUỲNH VĂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**  
**BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH**

**Mẫu số B 03 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2016


Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>85.877.128.289</b>	<b>229.547.731.644</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.214.352.291	92.433.729.487
- Các khoản dự phòng	03		41.131.439.326	21.172.787.455
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.274.242.499)	(14.346.522.754)
- Chi phí lãi vay	06		16.864.625.449	16.638.335.739
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>210.813.302.856</b>	<b>345.446.061.571</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.770.187.745)	(48.772.084.355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121.508.594)	(1.133.684.303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48.245.816.158)	(197.186.894)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		75.465.262	20.705.216
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.535.798.022)	(24.320.193.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.159.991.717)	(63.768.778.845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.891.328.235)	(1.402.908.242)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>70.172.137.647</b>	<b>205.871.930.442</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(554.353.339)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		536.290.909	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		45.788.333.333	42.938.374.470
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.162.614.307	10.193.247.491
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>44.932.885.210</b>	<b>38.131.621.961</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		292.009.627.325	253.001.138.824
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(298.559.653.016)	(272.849.324.974)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(175.875.054.966)	(173.901.956.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(182.425.080.657)</b>	<b>(193.750.142.150)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(67.320.057.800)</b>	<b>50.253.410.253</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>130.392.029.221</b>	<b>185.782.344.139</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>63.071.971.421</b>	<b>236.035.754.392</b>

Bình Phước, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 HUỖNH VĂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
 NGUYỄN THANH PHÚ



Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ  
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long -  
Bình Phước

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

#### - Danh sách các công ty con

- + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
- + Công ty cổ phần thủy điện Đăkroa

#### - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
  9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
  12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
  13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
  14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng;
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
    - Doanh thu hoạt động tài chính;
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
    - Thu nhập khác



21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu  
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.  
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.  
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.  
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

							Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>							704.495.203	890.912.123
- Tiền mặt							1.062.337.400	2.314.561.213
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn								
- Tiền đang chuyển							1 766 832 603	3 205 473 336
<b>Cộng</b>								
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
			<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
			<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>		<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
			<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	
b1) Ngắn hạn			459 823 572 805			441 352 656 116		
- Tiền gửi có kỳ hạn			459.823.572.805			441.352.656.116		
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn						10 684 250 022		
- Tiền gửi có kỳ hạn						10 684 250 022		
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
			<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>
- Đầu tư vào công ty con:					186 134 430 000		186 134 430 000	
1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên			99,78%	99,92%	137 200 000 000		137 200 000 000	
2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa			61,52%	61,52%	48 934 430 000		48 934 430 000	

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			22 800 000 000			17 800 000 000	
1. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình	20%	20%	21 400 000 000			16 400 000 000	
2. Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	35%	35%	1 400 000 000			1 400 000 000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:			150.860.000.000	(59.013.216.169)		150.860.000.000	(17.308.595.704)
1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			149.580.000.000	(59.013.216.169)		149.580.000.000	(17.308.595.704)
2. Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai			1 280 000 000			1 280 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>93.705.049.678</b>	<b>49.037.474.137</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chỉ tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan như mục c)</b>	<b>91.569.162.010</b>	<b>46.337.756.103</b>
Công ty Mua bán điện		2.699.718.034
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.135.887.668	
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>	<b>91 569 162 010</b>	<b>46 337 756 103</b>
Công ty Mua bán điện	91 569 162 010	46 337 756 103
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên	21.298.000.000	15.898.000.000
- Phải thu ban QLDA Thủy điện 6- Dự án nhà máy TĐ Thác Mơ mở rộng	27.414.662.678	26.865.228.573
- Phải thu lãi tiền gửi	18.037.279.328	8.475.749.133
- Các khoản phải thu khác.	2.272.670.934	1.445.709.940
<b>Cộng</b>	<b>69.022.612.940</b>	<b>52.684.687.646</b>
<b>b) Dài hạn</b>		



- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
<b>Cộng</b>							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		69 022 612 940		52 684 687 646			
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b> <b>Giá trị</b>			
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

<b>7. Hàng tồn kho:</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		366.393.728		452.765.075	
- Công cụ, dụng cụ;		20.837.944		96.154.931	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		7.124.595.744		6.827.818.557	
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
<b>Cộng</b>		7 511 827 416		7 376 738 563	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;	1.682.982.134		1 128 628 795	
- Xây dựng văn phòng đồng xoài	1.297.148.276		1.128.628.795	
- Sửa chữa.	385.833.858			

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						1 977 402 618 599
Số dư đầu năm	1.245.125.408.542	604.586.317.725	117.868.348.596	9.822.543.736		83 500 000
- Mua từ đầu năm				83.500.000		
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506 468 800	1.588.543.421	4.091.633.758		6 186 645 979
- Giảm khác						1 971 299 472 620
Số dư cuối kỳ	1 245 125 408 542	604 079 848 925	116 279 805 175	5 814 409 978		
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						1 685 329 228 409
Số dư đầu năm	965 412 268 211	596 991 227 918	113 875 075 521	9 050 656 759		86.827.114.790
- Khấu hao từ đầu năm	85.397.182.929	853.870.896	350.008.101	226.052.864		
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506.468.800	1.588.543.421	4.091.633.758		6.186.645.979
- Giảm khác						1 765 969 697 220
Số dư cuối kỳ	1 050 809 451 140	597 338 630 014	112 636 540 201	5 185 075 865		
<b>Giá trị còn lại</b>						292 073 390 190
- Tại ngày đầu năm	279 713 140 331	7 595 089 807	3 993 273 075	771 886 977		205 329 775 400
- Tại ngày cuối kỳ	194 315 957 402	6 741 218 911	3 643 264 974	629 334 113		



- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								17 417 750 910
Số dư đầu năm	17.417.750.910							
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								17 417 750 910
Số dư cuối kỳ	17 417 750 910							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								1 631 710 614
Số dư đầu năm	1 631 710 614							387 237 501
- Khấu hao từ đầu năm	387.237.501							
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								2 018 948 115
Số dư Cuối kỳ	2 018 948 115							
<b>Giá trị còn lại</b>								15 786 040 296
- Tại ngày đầu năm	15 786 040 296							15 398 802 795
- Tại ngày cuối kỳ	15 398 802 795							
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>13. Chi phí trả trước</b>		75 465 262
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		

- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	-	75 465 262
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
<b>Cộng(a+b)</b>		<b>75 465 262</b>

#### 14. Tài sản khác

<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2 718 893 553</b>	<b>2 732 473 812</b>
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	2.718.893.553	2.732.473.812
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	42.800.000.000				20 350 025 691	
b) Vay dài hạn	198.079.000.000				227 079 000 000	
Từ 1 năm đến 5 năm	198.079.000.000				192 500 000 000	
Trên 5 năm					34 579 000 000	
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>240 879 000 000</b>				<b>247 429 025 691</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
-------------------------------	----------------	----------------



		537 570 105	1 553 056 770	
a) Các khoản phải trả người bán		21.811.354	167.177.082	
Công ty cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Cơ khí Hải Minh		515.758.751	1.385.879.688	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
	12.339.228.839	78.180.676.618	66.737.251.383	23.782.654.074
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	24.637.554.807	21.009.678.182	3.627.876.625
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.719.991.717	16.397.470.550	12.159.991.717	12.957.470.550
- Thuế thu nhập cá nhân	7.272.825	2.493.451.067	2.479.508.307	21.215.585
- Thuế tài nguyên	2.087.838.297	27.069.438.754	25.168.690.177	3.988.586.874
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.301.000	41.301.000	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.524.126.000	7.537.460.440	5.874.082.000	3.187.504.440
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		-	-	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
			804.000.636	5 089 339 351
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán						
- Các khoản trích trước khác				804.000.636		5.089.339.351
b) Dài hạn						
- Lãi vay						
<b>19. Phải trả khác</b>						
<b>a) Ngắn hạn</b>				<b>6 807 127 602</b>		<b>7 352 774 874</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn;				29.860.000		29 900 000
- Bảo hiểm xã hội;						
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả vé cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Phải trả cổ tức cho cổ đông				5 582 030 746		6 457 085 712
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				1 195 236 856		865 789 162
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						

:O  
 :O  
 IÙ  
 HÁ  
 ONC



- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)		
<b>b) Dài hạn</b>	1 895 461 625	1 917 041 375
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1 895 461 625	1 917 041 375
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		



- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

#### 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	700 000 000 000			56 454 368 091		
	<b>Quý đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	7	8	9	10	11	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>	28 589 508 420			235.684.855.968		1 020 728 732 479
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				199 642 397 241		199 642 397 241
- Trích quỹ đầu tư phát triển	42 099 456 790			(42.099.456.790)		
- Trả cổ tức				(175.000.000.000)		(175.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(9.918.074.000)		(9.918.074.000)
- Tăng khác				350 000 000		350.000.000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	70 688 965 210			208.659.722.419		1 035 803 055 720
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				69.479.657.739		69.479.657.739



- Trích quỹ đầu tư phát triển	20 000 000 000			(20.000.000.000)		
- Trả cổ tức				(175.000.000.000)	(175.000.000.000)	
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(7.819.000.000)	(7.819.000.000)	
- Tặng khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90 688 965 210</b>			<b>75.320.380.158</b>	<b>922 463 713 459</b>	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				700 000 000 000	700 000 000 000	
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>				<b>700 000 000 000</b>	<b>700 000 000 000</b>	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm				700 000 000 000	700 000 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ				700 000 000 000	700 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
<b>d) Cổ phiếu</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông				70 000 000	70 000 000	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông				70 000 000	70 000 000	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:



+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	90 688 965 210	70 688 965 210
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Quý này năm nay	Quý này năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

	Quý này năm nay	Quý này năm
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

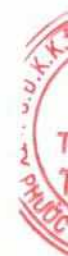
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>287 068 606 728</b>	<b>460 070 373 127</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan )	282.117.656.009	456.207.799.624
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.950.950.719	3.862.573.503
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>287 068 606 728</b>	<b>460 070 373 127</b>
b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	282 117 656 009	456 207 799 624
Công ty Mua bán điện	282 117 656 009	456 207 799 624

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	148 546 174 459	197.146.185.509
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.941.053.050	2.354.299.454
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		





- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>151 487 227 509</b>	<b>199 500 484 963</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	16 806 248 099	14.346.522.754
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3 467 994 400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>20 274 242 499</b>	<b>14 346 522 754</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	16 864 625 449	16.638.335.739
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	41 704 620 465	
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>58 569 245 914</b>	<b>16 638 335 739</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	812 654 547	107 786 364
<b>Cộng</b>	<b>812 654 547</b>	<b>107 786 364</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

CÔNG  
 CỔ  
 HỮU  
 HÁ  
 LONG

- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	8 724 000	38 414 000
<b>Cộng</b>	<b>8 724 000</b>	<b>38 414 000</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.213.178.062	28 799 715 899
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.926.603.346	3.296.000.000
- Chi phí nhân công;	17.437.341.945	25.322.221.752
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	87.214.352.291	92.433.729.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.211.735.477	3.441.920.000
- Chi phí khác bằng tiền.	54.910.372.512	103.806.329.623
<b>Cộng</b>	<b>163.700.405.571</b>	<b>228.300.200.862</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	LK từ đầu năm đến cuối quý n/ly năm	LK từ đầu năm đến
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16 397 470 550</b>	<b>50.536.439.884</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		

PHI  
IG T  
PHÁ  
DIỆ  
M  
T. B



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
-------------------------------------------------------------------------------------	-----------------	-------------------

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu lũy kế đến quý 3-0216**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 292.009.627.325 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay lũy kế đến quý 3-2016:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 298.559.653.016 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):



6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Hồ Thành Công

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Phú